| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**<br>**TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 4 - 2020
*V/v: xin ly hôn và nuôi con.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thị Hoa Hạnh.

*Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Nguyễn Minh Trí;
2. Bà Trần Thị Kim Phượng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa:*** Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 339/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1983; Địa chỉ thường trú: Xóm 6; xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa; Địa chỉ tạm trú: đường M, Tổ 82, Khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1979; Địa chỉ thường trú: Xóm 6; xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa; Địa chỉ tạm trú: đường M, Tổ 82, Khu phố 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Trong đơn khởi kiện ngày 31/10/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà* Lê Thị H *trình bày:*

Bà và ông Lê Hữu T tự nguyện tìm hiểu nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 05/10/2003. Thời gian đầu, vợ chồng sống với nhau hạnh phúc nhưng từ năm 2015 cho đến nay vợ chồng bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông T không tu chí làm ăn, chăm lo gia đình mà thường xuyên chơi cờ bạc rồi gây ra nợ nần. Vì hạnh phúc gia đình, bà H đã cố gắng chịu đựng, khuyên can ông T để duy trì cuộc hôn nhân này nhưng ông T vẫn không thay đổi, tình cảm của bà H dành cho ông T không còn nên

bà H làm đơn xin  ly hôn với ông T. Về con chung: Bà H và ông T có hai con chung là cháu Lê Hữu L, sinh ngày 04/02/2006 và cháu Lê Hữu Q, sinh ngày 28/02/2010, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Hư không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Kèm theo ý kiến, yêu cầu của mình, bà H đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ: CMND, sổ hộ khẩu của bà H (bản photo chứng thực); Sổ đăng ký khách tạm trú bản photo chứng thực); Đơn xác nhận tạm trú (bản chính); Giấy chứng nhận kết hôn (bản photo chứng thực); Trích lục khai sinh của Lê Hữu L và Lê Hữu Q (bản sao).*

* *Đối với bị đơn ông Lê Hữu T*: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập. Tuy nhiên, bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng. Về mặt nội dung: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Mâu thuẫn giữa bà H và ông T đã trầm trọng, không thể hàn gắn làm cho mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Về con chung, nhận thấy cháu L và cháu Q có nguyện vọng được sống chung với bà H, ông T không có ý kiến về con chung nên việc bà H yêu cầu nuôi con chung là có cơ sở theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Lê Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T kết hôn và có đăng ký kết hôn tại xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 05/10/2003 là đúng quy định về đăng ký kết hôn tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nguyên đơn bà H trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do từ đầu năm 2015 đến nay, ông T không tu chí làm ăn để chăm lo cho gia đình, thường xuyên chơi cờ bạc gây ra nợ nần, vợ chồng bất đồng ý kiến. Bà đã khuyên ông T nhiều lần nhưng ông T không sửa đổi, mâu thuẫn ngày càng gay gắt, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm không còn nên bà H khởi kiện xin ly hôn với ông T.

Xét thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, làm nền tảng chung góp phần vào việc phát triển xã hội. Để đạt được mục đích này, vợ chồng phải chung thủy, yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ cho nhau về mọi mặt. Mặc dù trong cuộc sống vợ chồng không thể tránh khỏi những mâu thuẫn, xung đột nhưng vợ chồng phải tìm cách giải quyết để hàn gắn tình cảm gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập ông T đến làm việc nhưng ông T không đến và cũng không có bất kỳ ý kiến nào đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, chứng tỏ ông T không có ý muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bản thân bà H xác định không còn tình cảm với ông T, vợ chồng không thể hàn gắn nên cương quyết xin ly hôn. Do đó, có cơ sở để khẳng định mâu thuẫn giữa vợ chồng bà H và ông T nghiêm trọng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà H là có cơ sở.

[3] Về con chung: Bà H và ông T có hai con chung là cháu Lê Hữu L, sinh ngày 04/02/2006 và cháu Lê Hữu Q, sinh ngày 28/02/2010, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Nhận thấy, cả hai con chung đều có nguyện vọng sống cùng bà H, về phía ông T không có ý kiến về con chung nên việc giao cháu L và cháu Q cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là chính đáng và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 203, Khoản 1 Điều 227, 228, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H đối với bị đơn ông Lê Hữu T về việc xin ly hôn và nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H được ly hôn với ông Lê Hữu T.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 19, quyển số 02/2003 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa cấp cho ông Lê Hữu T và bà Lê Thị H vào ngày 05/10/2003 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao các con chung là cháu Lê Hữu L, sinh ngày 04/02/2006 và cháu Lê Hữu Q, sinh ngày 28/02/2010 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với người không trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của các con chung là cháu Lê Hữu L và cháu Lê Hữu Q, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị H phải nộp số tiền 300.000$^{đ}$ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016-0041211 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai./.

***Nơi nhận:***
- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Hoa Hạnh**